

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BẾN THÀNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023
(đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	05 - 31
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 31



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4103006483 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 20 tháng 04 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ tám theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0301150295 ngày 08 tháng 09 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Lô B3-1, KCN Tây Bắc Củ Chi, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Diệp Xuân Trường	Chủ tịch
Ông Nguyễn Trần Nghiêm Vũ	Thành viên
Ông Nguyễn Việt Hà	Thành viên
Ông Văn Trọng Long	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Phúc	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Trần Nghiêm Vũ	Tổng Giám đốc
Ông Huỳnh Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Dương Hoài Trinh	Trưởng ban
Bà Lương Thị Ánh Nguyệt	Thành viên
Ông Trần Nguyễn Huy Hùng	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;

Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành

Lô B3-1, KCN Tây Bắc Củ Chi, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh

- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Trần Nghiêm Vũ
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2023

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành được lập ngày 14 tháng 08 năm 2023, từ trang 05 đến trang 31, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Ngô Minh Quý

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2434-2023-002-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		197.496.530.927	208.382.745.606
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	15.560.606.961	22.806.794.785
111	1. Tiền		12.108.860.011	14.744.993.365
112	2. Các khoản tương đương tiền		3.451.746.950	8.061.801.420
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	99.674.916	1.643.864.054
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		99.674.916	1.643.864.054
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		101.165.982.998	95.205.760.876
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	95.863.073.596	94.634.973.332
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	6.499.809.205	3.151.380.042
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	573.647.509	548.922.140
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.770.547.312)	(3.129.514.638)
140	IV. Hàng tồn kho	09	79.964.946.393	86.773.317.699
141	1. Hàng tồn kho		79.964.946.393	86.773.317.699
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		705.319.659	1.953.008.192
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	589.880.002	28.634.622
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		115.439.657	1.924.373.570
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		94.654.443.206	100.848.458.933
220	II. Tài sản cố định		66.239.106.098	72.977.824.591
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	66.239.106.098	72.977.824.591
222	- Nguyên giá		256.659.238.437	256.586.613.937
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(190.420.132.339)	(183.608.789.346)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		74.000.000	-
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		74.000.000	-
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	-	-
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		6.000.000.000	6.000.000.000
254	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(6.000.000.000)	(6.000.000.000)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		28.341.337.108	27.870.634.342
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	28.341.337.108	27.870.634.342
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		292.150.974.133	309.231.204.539

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		94.315.680.642	98.933.269.429
310	I. Nợ ngắn hạn		94.315.680.642	98.933.269.429
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	24.493.284.319	24.650.309.815
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	1.651.927.431	844.910.614
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	2.247.999.253	981.832.179
314	4. Phải trả người lao động		2.008.774.977	6.493.765.225
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	418.003.166	485.188.211
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	16.841.034.956	1.698.502.890
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	39.991.194.944	57.507.048.287
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		6.663.461.596	6.271.712.208
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		197.835.293.491	210.297.935.110
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	197.835.293.491	210.297.935.110
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		123.749.970.000	123.749.970.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		123.749.970.000	123.749.970.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		26.340.019.200	26.340.019.200
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		40.276.012.238	40.276.012.238
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		7.469.292.053	19.931.933.672
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		23.518.034	1.310.569.093
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		7.445.774.019	18.621.364.579
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		292.150.974.133	309.231.204.539



Huỳnh Ngọc Sơn
Người lập



Huỳnh Ngọc Sơn
Kế toán trưởng



Nguyễn Trần Nghiêm Vũ
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu	6 tháng đầu
			năm 2023	năm 2022
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	146.958.588.958	157.882.765.904
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21	-	3.660.000
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		146.958.588.958	157.879.105.904
11	4. Giá vốn hàng bán	22	116.088.929.386	123.813.583.801
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		30.869.659.572	34.065.522.103
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	739.040.849	652.948.032
22	7. Chi phí tài chính	24	2.121.105.788	1.859.337.252
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		1.734.193.415	840.432.907
25	8. Chi phí bán hàng	25	16.160.580.388	18.119.907.682
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	4.055.520.355	4.656.599.165
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		9.271.493.890	10.082.626.036
31	11. Thu nhập khác	27	117.308.222	111.876.659
32	12. Chi phí khác	28	52.245.965	276.699.140
40	13. Lợi nhuận khác		65.062.257	(164.822.481)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		9.336.556.147	9.917.803.555
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	1.890.782.128	2.075.453.046
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>7.445.774.019</u>	<u>7.842.350.509</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	602	634



Huỳnh Ngọc Sơn
Người lập



Huỳnh Ngọc Sơn
Kế toán trưởng





Nguyễn Trần Nghiêm Vũ
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu	6 tháng đầu
			năm 2023	năm 2022
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		9.336.556.147	9.917.803.555
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		6.811.342.993	8.180.929.216
03	- Các khoản dự phòng		(1.358.967.326)	(527.859.458)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(39.051.554)	322.560.053
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(106.948.909)	(189.150.445)
06	- Chi phí lãi vay		1.734.193.415	840.432.907
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		16.377.124.766	18.544.715.828
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(2.809.393.334)	274.639.446
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		6.808.371.306	865.056.757
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(3.591.368.110)	(4.360.567.827)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(1.031.948.146)	(904.936.758)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(1.770.274.581)	(852.884.542)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(894.101.751)	(2.267.626.164)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	1.200.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(4.047.920.000)	(3.729.860.384)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		9.040.490.150	7.569.736.356
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(146.624.500)	(6.191.710.564)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	70.277.778
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(99.674.916)	(288.738.740)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		1.643.864.054	3.000.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		155.297.741	66.486.150
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		1.552.862.379	(3.343.685.376)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		44.780.029.822	43.755.006.337
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(62.295.883.165)	(49.472.438.029)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(331.302.100)	(2.482.878.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(17.847.155.443)	(8.200.309.692)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(7.253.802.914)	(3.974.258.712)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu	6 tháng đầu
			năm 2023	năm 2022
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		22.806.794.785	14.667.929.036
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		7.615.090	3.516.037
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	<u>15.560.606.961</u>	<u>10.697.186.361</u>



Huỳnh Ngọc Sơn
Người lập

Huỳnh Ngọc Sơn
Kế toán trưởng

Nguyễn Trần Nghiêm Vũ
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4103006483 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 20 tháng 04 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ tám theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0301150295 ngày 08 tháng 09 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Lô B3-1, KCN Tây Bắc Củ Chi, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 123.749.970.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2023 là 123.749.970.000 VND; tương đương 12.374.997 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 là 207 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 là 221 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất băng tải cao su, dây courroie.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất sản phẩm từ cao su: băng tải, dây courroie, dây trần bản, vỏ ruột xe đạp - xe gắn máy, cao su nguyên liệu, sản phẩm cao su kỹ thuật;
- Mua bán sản phẩm cao su: băng tải, dây courroie, dây trần bản, vỏ ruột xe đạp - xe gắn máy, cao su nguyên liệu, sản phẩm cao su kỹ thuật;
- Mua bán nguyên liệu, vật tư, thiết bị phục vụ ngành công nghiệp.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có đơn vị trực thuộc sau:

Địa điểm kinh doanh Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành

Địa chỉ

Thành phố Hồ Chí Minh

Hoạt động kinh doanh chính

Kinh doanh sản phẩm cao su

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.



2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 40	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 12	năm
- Phương tiện vận tải	10 - 20	năm
- Thiết bị văn phòng	05 - 08	năm

2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 02 đến 03 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 03 tháng đến 03 năm.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí trích trước tạm tính giá vốn bất động sản... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.21 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023, Công ty được áp dụng các mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.23 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.24 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	290.858.786	25.255.295
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	11.818.001.225	14.719.738.070
Các khoản tương đương tiền (*)	3.451.746.950	8.061.801.420
	15.560.606.961	22.806.794.785

(*) Tại ngày 30/06/2023, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng có giá trị 3.451.746.950 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Sài Gòn và Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Nguyễn Văn Trỗi với lãi suất từ 3,8%/năm đến 5%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	99.674.916	-	1.643.864.054	-
	99.674.916	-	1.643.864.054	-

(*) Tại ngày 30/06/2023, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 12 tháng với giá trị 99.674.916 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Nguyễn Văn Trỗi với lãi suất từ 6,35%/năm đến 6,9%/năm.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Chi sợi Cao su V.R.G SaDo	6.000.000.000	(6.000.000.000)	6.000.000.000	(6.000.000.000)
	6.000.000.000	(6.000.000.000)	6.000.000.000	(6.000.000.000)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về đơn vị nhận đầu tư:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Chi sợi Cao su V.R.G SaDo	Đồng Nai	1,88%	1,88%	Sản xuất chi sợi cao su

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	13.850.731.138	-	2.930.321.088	-
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	13.850.731.138	-	2.930.321.088	-
Bên khác	82.012.342.458	(1.770.547.312)	91.704.652.244	(3.129.514.638)
Công ty Cổ phần Máy và Vật tư thiết bị Sài Gòn Aoiomu	11.865.591.590	-	15.798.426.590	-
Kougyou Co., Ltd	11.072.121.334	-	10.793.950.729	-
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	6.490.466.940	-	4.640.120.240	-
Công ty Cổ phần Cơ khí Uông Bí	3.527.056.100	-	3.351.612.900	-
Các đối tượng khác	49.057.106.494	(1.770.547.312)	57.120.541.785	(3.129.514.638)
	95.863.073.596	(1.770.547.312)	94.634.973.332	(3.129.514.638)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên khác				
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Thuận Phát Hưng Gia	1.616.659.000	-	-	-
Qingdao Xiangjie Rubber Machinery Co., Ltd	1.524.560.000	-	736.761.480	-
Suzhou Shanghan Textile Co., Ltd	1.282.843.859	-	254.683.127	-
Jining Long Steel Wire Rope Co., Ltd	-	-	1.183.618.035	-
Các đối tượng khác	2.075.746.346	-	976.317.400	-
	6.499.809.205	-	3.151.380.042	-

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Chi tiết theo nội dung				
Phải thu về lãi tiền gửi	7.979.308	-	56.328.140	-
Tạm ứng	562.668.201	-	290.658.000	-
Ký cược, ký quỹ	3.000.000	-	201.936.000	-
	573.647.509	-	548.922.140	-
b) Chi tiết theo đối tượng				
Dương Thanh Hải	160.000.000	-	80.000.000	-
Nguyễn Quốc Vương	130.000.000	-	130.000.000	-
Nguyễn Hoàng Anh Thư	70.000.000	-	-	-
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Cù Chi	4.543.692	-	225.774.832	-
Các đối tượng khác	209.103.817	-	113.147.308	-
	573.647.509	-	548.922.140	-

8 . NỢ XẤU

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Công ty Cổ phần Thép Pomina	2.003.820.000	1.001.910.000	2.024.880.000	1.417.416.000
Công ty Cổ phần Máy & Thiết bị Công nghiệp Hóa chất Việt Nam	296.721.600	-	296.721.600	-
VSRP Viaus Superior Rubber and Plast	-	-	2.098.120.863	624.480.274
Các khoản khác	934.663.313	462.747.601	1.066.360.513	314.672.064
	3.235.204.913	1.464.657.601	5.486.082.976	2.356.568.338

9 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	41.848.913.674	-	47.651.994.810	-
Công cụ, dụng cụ	382.055.241	-	585.723.259	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở	5.525.157.952	-	4.295.009.783	-
Thành phẩm	21.812.559.509	-	19.567.163.051	-
Hàng hoá	745.964.163	-	864.561.881	-
Hàng gửi đi bán	9.650.295.854	-	13.808.864.915	-
	79.964.946.393	-	86.773.317.699	-



Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành

Lô B3-1, KCN Tây Bắc Củ Chi, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	37.854.436.217	202.952.197.808	15.503.670.847	276.309.065	256.586.613.937
- Mua trong kỳ	-	-	-	72.624.500	72.624.500
Số dư cuối kỳ	37.854.436.217	202.952.197.808	15.503.670.847	348.933.565	256.659.238.437
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	22.157.321.037	151.010.613.865	10.199.350.941	241.503.503	183.608.789.346
- Khấu hao trong kỳ	814.751.196	5.462.248.830	524.501.337	9.841.630	6.811.342.993
Số dư cuối kỳ	22.972.072.233	156.472.862.695	10.723.852.278	251.345.133	190.420.132.339
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	15.697.115.180	51.941.583.943	5.304.319.906	34.805.562	72.977.824.591
Tại ngày cuối kỳ	14.882.363.984	46.479.335.113	4.779.818.569	97.588.432	66.239.106.098

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 28.136.573.967 VND.

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 85.271.997.497 VND.

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	133.164.000	-
Chi phí thuê đất	241.059.840	-
Chi phí bảo hiểm	172.734.040	28.634.622
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	42.922.122	-
	589.880.002	28.634.622
b) Dài hạn		
Tiền thuê đất tại Khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi (*)	23.191.068.642	23.645.795.478
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	745.546.610	787.701.679
Chi phí trả trước dài hạn khác	4.404.721.856	3.437.137.185
	28.341.337.108	27.870.634.342

(*) Công ty ký hợp đồng thuê đất tại Khu Công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, Xã Trung Lập, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh để sử dụng với mục đích xây dựng văn phòng, nhà xưởng từ năm 2019 đến năm 2048 với diện tích khu đất thuê là 18.185,8 m2. Công ty đã trả toàn bộ tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê với tổng số tiền là 27.018.352.845 VND.

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	nợ VND
Bên khác				
Công ty TNHH Hóa chất Kiều Thoại	10.100.426.000	10.100.426.000	5.559.310.000	5.559.310.000
Công ty TNHH Thương mại Bảo Tượng	2.348.060.000	2.348.060.000	3.161.520.000	3.161.520.000
Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại TTH	-	-	2.517.493.075	2.517.493.075
Các đối tượng khác	12.044.798.319	12.044.798.319	13.411.986.740	13.411.986.740
	24.493.284.319	24.493.284.319	24.650.309.815	24.650.309.815

13 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Bên khác		
AFM International Inc.	567.638.611	174.573.000
Eexii Manufacturing Sdn, Bhd	359.941.320	-
Công ty TNHH MTV Mai Trung Nhật	266.887.500	-
Công ty TNHH Đầu tư phát triển Bảo Ngọc	200.000.000	-
AFM Industries.	-	318.310.740
Công ty TNHH Vật tư thiết bị Nam Long	-	287.572.874
Các đối tượng khác	257.460.000	64.454.000
	1.651.927.431	844.910.614

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	2.242.353.466	2.242.353.466	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	168.076.025	168.076.025	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	894.101.751	1.890.782.128	894.101.751	1.890.782.128
Thuế Thu nhập cá nhân	87.730.428	635.580.618	607.153.761	116.157.285
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	482.119.680	241.059.840	241.059.840
Các loại thuế khác	-	53.946.306	53.946.306	-
	981.832.179	5.472.858.223	4.206.691.149	2.247.999.253

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Chi phí lãi vay	170.442.700	206.523.866
Chi phí phải trả khác	247.560.466	278.664.345
	418.003.166	485.188.211

16 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Chi tiết theo nội dung		
Kinh phí công đoàn	80.031.540	82.483.451
Bảo hiểm xã hội	404.504.293	388.458.014
Bảo hiểm y tế	59.742.373	62.087.360
Bảo hiểm thất nghiệp	26.323.600	27.485.065
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	16.250.493.150	1.113.049.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	19.940.000	24.940.000
	16.841.034.956	1.698.502.890
b) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan		
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	7.557.072.500	-
Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn	3.071.972.500	-
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	2.887.500.000	-
	13.516.545.000	-

Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành

Lô B3-1, KCN Tây Bắc Củ Chi, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

17 . VAY NGẮN HẠN

	01/01/2023		Trong kỳ		30/06/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Nam Sài Gòn (*)	57.507.048.287	57.507.048.287	44.780.029.822	62.295.883.165	39.991.194.944	39.991.194.944
	57.507.048.287	57.507.048.287	44.780.029.822	62.295.883.165	39.991.194.944	39.991.194.944

Thông tin chi tiết về khoản vay ngắn hạn:

(*) Hợp đồng tín dụng số 01/2022/62647/HĐTD ngày 29/07/2022 với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: Tối đa 70.000.000.000 VND và ngoại tệ quy đổi trong đó đã bao gồm toàn bộ dư nợ vay ngắn hạn, dư báo lãnh, mở L/C tại Ngân hàng được chuyển tiếp từ Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2021/62647 ngày 28/06/2021 và Phụ lục hợp đồng ngày 27/07/2022 sang;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, báo lãnh, mở L/C;
- Thời hạn cấp hạn mức: Từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 07/07/2023;
- Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhận nợ;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 39.991.194.944 VND;
- Các hình thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp có đăng ký giao dịch bảo đảm là Máy móc thiết bị theo Danh mục tài sản thế chấp đi kèm Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2012/HĐTC-62647 ngày 21/06/2012 và Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2017/HĐTC-62647 ngày 30/09/2017.

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng
	VND	%	VND	%	VND	%	VND	%	
Số dư đầu kỳ trước	123.749.970.000		26.340.019.200		35.936.575.435		25.517.203.543		211.543.768.178
Lãi trong kỳ trước	-		-		-		7.842.350.509		7.842.350.509
Chia cổ tức năm 2021	-		-		-		(14.849.996.400)		(14.849.996.400)
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-		-		4.339.436.803		(4.339.436.803)		-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-		-		-		(4.904.201.247)		(4.904.201.247)
Trích Quỹ khen thưởng HĐQT, BDH	-		-		-		(113.000.000)		(113.000.000)
Số dư cuối kỳ trước	123.749.970.000		26.340.019.200		40.276.012.238		9.152.919.602		199.518.921.040
Số dư đầu kỳ này	123.749.970.000		26.340.019.200		40.276.012.238		19.931.933.672		210.297.935.110
Lãi trong kỳ này	-		-		-		7.445.774.019		7.445.774.019
Chia cổ tức năm 2022 (*)	-		-		-		(15.468.746.250)		(15.468.746.250)
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-		-		-		(4.439.669.388)		(4.439.669.388)
Số dư cuối kỳ này	123.749.970.000		26.340.019.200		40.276.012.238		7.469.292.053		197.835.293.491

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 ngày 18/05/2023, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2022 như sau:

	Số tiền	
	Tỷ lệ	VND
Lợi nhuận để lại của các năm trước		1.310.569.093
Kết quả kinh doanh sau thuế năm 2022		18.621.364.579
Kết quả kinh doanh sau thuế	100,00	19.931.933.672
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	22,27	4.439.669.388
Chi trả cổ tức (12,5% vốn điều lệ)	77,61	15.468.746.250
Lợi nhuận chưa phân phối	0,12	23.518.034

Theo Quyết định số 467/QĐ-HĐQT ngày 20/06/2023 của Hội đồng Quản trị, Công ty lựa chọn ngày đăng ký cuối cùng để trả cổ tức là 06/07/2023 và thời gian thực hiện chi trả cổ tức là 20/07/2023.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	48,85	60.456.580.000	48,85	60.456.580.000
Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn	19,86	24.575.780.000	19,86	24.575.780.000
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	18,67	23.100.000.000	18,67	23.100.000.000
Các cổ đông khác	12,62	15.617.610.000	12,62	15.617.610.000
	100	123.749.970.000	100	123.749.970.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2023 VND	6 tháng đầu năm 2022 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	123.749.970.000	123.749.970.000
- Vốn góp cuối kỳ	123.749.970.000	123.749.970.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	1.113.049.000	3.415.067.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	15.468.746.250	14.849.996.400
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	15.468.746.250	14.849.996.400
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(331.302.100)	(2.482.878.000)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	(331.302.100)	(2.482.878.000)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	16.250.493.150	15.782.185.400

d) Cổ phiếu

	30/06/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.374.997	12.374.997
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.374.997	12.374.997
- Cổ phiếu phổ thông	12.374.997	12.374.997
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.374.997	12.374.997
- Cổ phiếu phổ thông	12.374.997	12.374.997

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phần

e) Các quỹ công ty

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
Quỹ đầu tư phát triển	40.276.012.238	40.276.012.238
	40.276.012.238	40.276.012.238

19 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất sau:

- Công ty ký hợp đồng thuê đất tại Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh để sử dụng với mục đích làm văn phòng từ năm 1996 đến năm 2046. Diện tích khu đất thuê là 354 m². Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm theo quy định của Nhà nước.
- Công ty ký hợp đồng thuê đất tại Khu Công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, Xã Trung Lập, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh để sử dụng với mục đích xây dựng nhà xưởng từ năm 2019 đến năm 2048. Diện tích khu đất thuê là 18.185,8 m² và Công ty đã trả toàn bộ tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê.

b) Ngoại tệ các loại

	30/06/2023	01/01/2023
Đồng đô la Mỹ (USD)	219.302,50	326.237,69

20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	144.773.480.205	156.372.160.904
Doanh thu bán hàng hóa	2.185.108.753	1.510.605.000
	146.958.588.958	157.882.765.904
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 36)	15.002.287.500	12.754.656.000

21 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	-	3.660.000
	-	3.660.000

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	114.488.204.320	122.636.537.582
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.600.725.066	1.177.046.219
	116.088.929.386	123.813.583.801
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 36)	11.347.140.000	12.368.280.960

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi	106.948.909	118.872.667
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	593.040.386	534.075.365
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	39.051.554	-
	739.040.849	652.948.032

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.734.193.415	840.432.907
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	386.912.373	696.344.292
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	322.560.053
	2.121.105.788	1.859.337.252

25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.385.612.257	1.373.479.323
Chi phí nhân công	3.307.648.481	3.481.554.837
Chi phí khấu hao tài sản cố định	25.581.816	33.864.564
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.403.885.221	13.143.619.701
Chi phí khác bằng tiền	37.852.613	87.389.257
	16.160.580.388	18.119.907.682

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	218.354.669	305.779.679
Chi phí nhân công	3.426.211.033	3.187.494.355
Chi phí khấu hao tài sản cố định	140.751.877	135.910.245
Hoàn nhập dự phòng	(1.358.967.326)	(527.859.458)
Thuế, phí, và lệ phí	46.922.128	228.078.774
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.122.031.835	957.395.209
Chi phí khác bằng tiền	460.216.139	369.800.361
	4.055.520.355	4.656.599.165

27 . THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	70.277.778
Thu nhập từ thanh lý công cụ, dụng cụ, phế liệu	24.000.000	41.513.173
Thu nhập khác	93.308.222	85.708
	117.308.222	111.876.659

28 . CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Các khoản bị phạt	51.427.787	275.000.000
Chi phí khác	818.178	1.699.140
	52.245.965	276.699.140

29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	9.336.556.147	9.917.803.555
Các khoản điều chỉnh tăng	156.245.965	459.461.674
- Chi phí không hợp lệ	54.245.965	18.708.000
- Lỗi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ	-	320.753.674
- Thù lao HĐQT không trực tiếp tham gia điều hành	102.000.000	120.000.000
Các khoản điều chỉnh giảm	(38.891.471)	-
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ	(38.891.471)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	9.453.910.641	10.377.265.229
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	1.890.782.128	2.075.453.046
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	894.101.751	1.135.083.462
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(894.101.751)	(2.267.626.164)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	1.890.782.128	942.910.344

30 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	7.445.774.019	7.842.350.509
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	7.445.774.019	7.842.350.509
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	12.374.997	12.374.997
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	602	634

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	89.599.278.369	96.868.514.720
Chi phí nhân công	19.239.802.041	21.513.041.302
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.811.342.993	8.180.929.216
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.871.734.902	19.623.129.644
Chi phí khác bằng tiền	858.089.650	756.646.615
	135.380.247.955	146.942.261.497

32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2023				
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.269.748.175	-	-	15.269.748.175
Phải thu khách hàng, phải thu khác	94.666.173.793	-	-	94.666.173.793
Các khoản cho vay	99.674.916	-	-	99.674.916
	110.035.596.884	-	-	110.035.596.884
Tại ngày 01/01/2023				
Tiền và các khoản tương đương tiền	22.781.539.490	-	-	22.781.539.490
Phải thu khách hàng, phải thu khác	92.054.380.834	-	-	92.054.380.834
Các khoản cho vay	1.643.864.054	-	-	1.643.864.054
	116.479.784.378	-	-	116.479.784.378

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2023				
Vay và nợ	39.991.194.944	-	-	39.991.194.944
Phải trả người bán, phải trả khác	41.334.319.275	-	-	41.334.319.275
Chi phí phải trả	418.003.166	-	-	418.003.166
	81.743.517.385	-	-	81.743.517.385
Tại ngày 01/01/2023				
Vay và nợ	57.507.048.287	-	-	57.507.048.287
Phải trả người bán, phải trả khác	26.348.812.705	-	-	26.348.812.705
Chi phí phải trả	485.188.211	-	-	485.188.211
	84.341.049.203	-	-	84.341.049.203

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	6 tháng đầu năm 2023 VND	6 tháng đầu năm 2022 VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	44.780.029.822	43.755.006.337
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	62.295.883.165	49.472.438.029

34 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

35 BÁO CÁO BỘ PHẬN

a) Theo lĩnh vực kinh doanh

Do hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh băng tải cao su, dây courroie, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

b) Theo khu vực địa lý

	Trong nước VND	Xuất khẩu VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	108.076.963.288	38.881.625.670	146.958.588.958
Tài sản bộ phận	269.487.796.216	22.663.177.917	292.150.974.133
Tổng chi phí mua TSCĐ	72.624.500	-	72.624.500

37 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.



Huỳnh Ngọc Sơn
Người lập



Huỳnh Ngọc Sơn
Kế toán trưởng



Nguyễn Trần Nghiêm Vũ
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2023